

Số: 147/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2013

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....5213.....
	Ngày: 10/9/2012
	Chuyên:.....

PHẦN I

Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 7 tháng đầu năm 2012, dự kiến cả năm 2012 và xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013

I. Kết quả đạt được

1. Thu ngân sách nhà nước 7 tháng đầu năm trên địa bàn đạt 9.549 tỷ đồng, bằng 52,2% dự toán năm 2012, bằng 83,8% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 7.683 tỷ đồng, bằng 53,4% dự toán năm 2012, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm 2011.

Đánh giá một số khoản thu chủ yếu:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước, đạt 6.737 tỷ đồng, bằng 52,7% dự toán năm; trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 6.520 tỷ đồng, bằng 53,8% dự toán năm (chiếm 96,7% số thu từ khu vực này và chiếm 84% tổng thu nội địa), tăng 51% so với cùng kỳ năm 2011. Năm 2012, khoản thu thuế giá trị gia tăng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất phát sinh tăng do chuyển thu từ hoạt động xuất nhập khẩu sang tiêu thụ nội địa theo Hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên Bang Nga, là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đạt 237 tỷ đồng, bằng 139% dự toán năm; tăng 89% so với cùng kỳ năm 2011; khoản thu này đạt khá do phát sinh khoản thuế giá trị gia tăng thu từ nhà thầu Technip theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (146 tỷ đồng).

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh, đạt 386 tỷ đồng/737 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân, đạt 80 tỷ đồng/115 tỷ đồng; thuế bảo vệ môi trường, đạt 100 tỷ đồng/151 tỷ đồng, các khoản thu này đảm bảo tiến độ thu theo dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu tiền sử dụng đất, đạt 63 tỷ đồng, bằng 21% dự toán năm; khoản thu này đạt thấp do thị trường bất động sản còn trầm lắng, chủ đầu tư các dự án Khu đô thị Phú Mỹ, khu dân cư Sơn Tịnh còn nợ tiền sử dụng đất gần 150 tỷ đồng (Khu đô thị Phú Mỹ 90 tỷ đồng; khu dân cư Sơn Tịnh 60 tỷ đồng).

- Các khoản thu còn lại hầu hết đảm bảo tiến độ thu.

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu, đạt 1.866 tỷ đồng, bằng 47,8% so dự toán năm và bằng 31% so với cùng kỳ năm 2011. Số thu giảm do thay đổi chính sách thu (chuyển thu từ xuất nhập khẩu sang thu nội địa như đã nói trên); một số dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động nên không phát sinh thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, ...

2. Dự kiến thu cân đối ngân sách trên địa bàn cả năm đạt 18.230 tỷ đồng, bằng 99,6% dự toán năm, trong đó:

a) Thu nội địa ước cả năm đạt 15.540 tỷ đồng, bằng 107,9% dự toán năm.

Theo báo cáo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn, trong năm 2012 nhà máy tạm ngừng hoạt động khoảng 6 tuần để sửa chữa, bảo dưỡng; sản lượng tiêu thụ cả năm đạt 5,584 triệu tấn sản phẩm các loại, giảm trên 0,4 triệu tấn so với công suất thiết kế. Sự biến động của giá dầu thô cũng làm ảnh hưởng đến nguồn thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Dự kiến cả năm thu đạt 12.830 tỷ đồng, bằng 105,9% dự toán năm.

Tiền sử dụng đất, ước thu cả năm thu đạt 140 tỷ đồng, bằng 46,7% dự toán năm. Do chưa thu được tiền sử dụng đất của các dự án Khu đô thị Phú Mỹ và Khu dân cư Sơn Tịnh (thuộc đối tượng được gia hạn nộp theo Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ), dự án Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới chưa triển khai đấu giá được như kế hoạch đầu năm; việc tổ chức đấu giá đất tại các dự án do huyện quản lý cũng chậm được triển khai.

Thu từ khu vực ngoài quốc doanh ước đạt 770 tỷ đồng, bằng 104,5% dự toán Trung ương giao, do thực hiện miễn, giảm, gia hạn thuế theo Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ.

Các khoản thu còn lại hầu hết đạt và vượt dự toán tỉnh giao.

Để đạt được nhiệm vụ thu này, Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi phải tích cực triển khai những giải pháp quản lý thu thuế và thực hiện tốt Chỉ thị 01/CT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu ngân sách; Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch đề ra. Tập trung phân tích tình trạng nợ thuế, xác định nguyên nhân và đề ra biện pháp thu nợ hiệu quả đối với từng khoản nợ, tính chất nợ, phân đầu đến cuối năm hoàn thành chỉ tiêu thu nợ thuế được giao.

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu: ước cả năm đạt 2.690 tỷ đồng, bằng 69% dự toán năm.

Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2012 chủ yếu phụ thuộc vào kế hoạch nhập khẩu dầu thô của nước ngoài để phục vụ sản xuất của Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Theo kế hoạch sản xuất của Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn, trong năm 2012 Công ty có kế hoạch nghỉ để tổng kiểm tra, chuẩn bị nghiệm thu lần cuối; kết hợp với yếu tố biến động về giá dầu thô thế giới, tỷ giá ngoại tệ, ... nên việc hoàn thành nhiệm vụ thu là rất khó khăn. Do vậy, Cục Hải quan tỉnh Quảng Ngãi phải tổ chức quán triệt và triển khai nghiêm túc các biện pháp thu; tăng cường tuần tra, kiểm soát và

chống gian lận thương mại; xử lý kịp thời các sai sót, tránh thất thu ngân sách nhà nước; phấn đấu thu hồi nợ cũ, hạn chế phát sinh nợ mới; ... đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2012.

(Chi tiết theo Biểu số 1 đính kèm).

3. Đánh giá tình hình thực hiện thu phí và lệ phí năm 2012:

Tổng thu phí, lệ phí năm 2011 là 23,9 tỷ đồng, đạt 85,3% dự toán cả năm. Trong đó, Phí, lệ phí thuộc khu vực trung ương thu 5,9 tỷ đồng; phí, lệ phí thuộc địa phương quản lý thu 18 tỷ đồng.

Ước thực hiện thu phí, lệ phí cả năm 2012 là 21 tỷ đồng, đạt 77,8% so dự toán.

- Phí, lệ phí thuộc khu vực trung ương: Tổng thu phí, lệ phí thuộc khu vực trung ương ước thu cả năm 2012 là 5,3 tỷ đồng, đạt 88,3% dự toán.

- Phí, lệ phí thuộc địa phương quản lý: Ước thực hiện cả năm 2012 là 15,7 tỷ đồng, đạt 74,8% dự toán, trong đó:

+ *Phí, lệ phí thuộc tỉnh quản lý:* Ước thực hiện cả năm 2012 là 8,2 tỷ đồng, đạt 91,1% dự toán.

+ *Phí, lệ phí thuộc huyện, thành phố quản lý:* Ước thực hiện cả năm 2012 là 3,6 tỷ đồng, đạt 60% dự toán.

+ *Phí, lệ phí thuộc xã, phường quản lý:* Ước thực hiện cả năm 2012 là 3,9 tỷ đồng, đạt 65% dự toán.

(Chi tiết theo Biểu số 2 đính kèm).

4. Về chi ngân sách địa phương:

4.1. Chi cân đối ngân sách địa phương 7 tháng đầu năm 2012 là 3.954 tỷ đồng, bằng 61,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và bằng 126% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển, đạt 1.364 tỷ đồng, bằng 65,4% so dự toán năm.

- Chi thường xuyên, đạt 2.141 tỷ đồng, bằng 58,3% so dự toán năm.

Trong đó chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương ước 87 tỷ đồng, bằng 63,5% dự toán năm. Trong đó dự phòng ngân sách tỉnh: 37 tỷ đồng, bằng 67,4% dự toán năm (chi phòng chống thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn: 33 tỷ đồng; chi quốc phòng 1,8 tỷ đồng; nhiệm vụ khác 2,2 tỷ đồng).

- Tình hình thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường: Đối với khoản kinh phí mua sắm trong dự toán năm 2011 đã được bố trí nguồn nhưng chưa sử dụng thì được phép chuyển nguồn sang năm 2012 (khoảng 20 tỷ đồng) để mua sắm theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả.

4.2. Dự kiến tổng chi ngân sách địa phương cả năm đạt 8.240 tỷ đồng, bằng 128% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Tăng chi chủ yếu từ các nguồn kinh phí trung ương bổ sung trong quá trình thực hiện dự toán, dự kiến khoảng 1.257 tỷ đồng, để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (224 tỷ đồng); cải cách tiền lương (407 tỷ đồng); các mục tiêu về đầu tư xây dựng cơ bản (333 tỷ đồng); ; chính sách an sinh xã hội và nhiệm vụ khác (507 tỷ đồng). Vay theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ bản (325 tỷ đồng);....

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2012, các cơ quan thu, các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2012, theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời triển khai thực hiện một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ.

(Chi tiết theo Biểu số 3 đính kèm).

II. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc; giải pháp để hoàn thành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được giao. Đề xuất, kiến nghị của địa phương

1. Về thu ngân sách nhà nước:

- Theo báo cáo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn, trong năm 2012 nhà máy tạm ngừng hoạt động khoảng 6 tuần để sửa chữa, bảo dưỡng; sự biến động của giá dầu thô cũng làm ảnh hưởng đến nguồn thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Dự kiến cả năm thu đạt 12.830 tỷ đồng, bằng 105,9% dự toán năm.

- Tiền sử dụng đất, ước thu cả năm thu đạt 140 tỷ đồng, bằng 46,7% dự toán năm. Do chưa thu được tiền sử dụng đất của các dự án Khu đô thị Phú Mỹ và khu dân cư Sơn Tịnh (thuộc đối tượng được gia hạn nộp theo Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ), dự án khu dân cư trực đường Bàu Giang - Cầu Mới chưa triển khai đấu giá được như kế hoạch đầu năm; việc tổ chức đấu giá đất tại các dự án do huyện quản lý cũng chậm được triển khai.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh ước đạt 730 tỷ đồng, bằng 99,1% dự toán Trung ương giao, do thực hiện miễn, giảm, gia hạn thuế theo Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ.

* Để đạt được nhiệm vụ thu này, Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi phải tích cực triển khai những giải pháp quản lý thu thuế và thực hiện tốt Chỉ thị 01/CT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu ngân sách; Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch đề ra. Tập trung phân tích tình trạng nợ thuế, xác định nguyên nhân và đề ra biện pháp thu nợ hiệu quả đối với từng khoản nợ, tính chất nợ, phân đầu đến cuối năm hoàn thành chỉ tiêu thu nợ thuế được giao.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: ước cả năm đạt 2.690 tỷ đồng, bằng 69% dự toán năm.

Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2012 chủ yếu phụ thuộc vào kế hoạch nhập khẩu dầu thô của nước ngoài để phục vụ sản xuất của Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Theo kế hoạch sản xuất của Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn, trong năm 2012 Công ty có kế hoạch nghỉ để tổng kiểm tra, chuẩn bị nghiệm thu lần cuối; kết hợp với yếu tố biến động về giá dầu thô thế giới, tỷ giá ngoại tệ, ... nên việc hoàn thành nhiệm vụ thu là rất khó khăn.

* Để khắc phục khó khăn này, Cục Hải quan Quảng Ngãi phải tổ chức quán triệt và triển khai nghiêm túc các biện pháp thu; tăng cường tuần tra, kiểm soát và chống gian lận thương mại; xử lý kịp thời các sai sót, tránh thất thu ngân sách nhà nước; phấn đấu thu hồi nợ cũ, hạn chế phát sinh nợ mới; ... đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2012.

2. Về chi ngân sách địa phương:

- Về bổ sung nguồn vốn cho vay đầu tư kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và làng nghề ở nông thôn; tỉnh Quảng Ngãi được Bộ Tài chính phân bổ mức vốn vay 25 tỷ đồng; chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu vốn để thực hiện.

Dư nợ vay tính đến ngày 31/7/2012 là 87,3 tỷ đồng. Trả nợ hàng năm từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phân cấp cho các huyện, thành phố.

- Dự nợ vay đầu tư dự án Năng lượng nông thôn II (RE II), lãi suất 1%/năm đến ngày 30/6/2012 là 257 tỷ đồng (quy đổi: 13.262.660,82 USD).

Trả nợ theo 15 đợt bằng nhau vào ngày 15 tháng 10 hàng năm (bắt đầu từ năm 2012); nguồn trả nợ từ trích khấu hao cơ bản tài sản được đầu tư từ dự án này, giao cho các Công ty cổ phần điện của các huyện quản lý.

* Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2012, các cơ quan thu, các Sở, Ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2012, theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời triển khai thực hiện một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ.

- Để đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất và các công trình cấp bách của tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung kinh phí cho ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh con hộ nghèo thuộc Chương trình 135 năm học 2010-2011: 15,1 tỷ đồng (Công văn số 2115/UBND-ĐNMN ngày 29/7/2011);

+ Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 132/2007/NĐ-CP và chính sách thực hiện Nghị định số 67/2010/NĐ-CP đến hết năm 2011 là 11,5 tỷ đồng (*Công văn số 707/UBND-KTTH ngày 16/3/2012*).

+ Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chế độ phụ cấp mới do Trung ương ban hành:

(1) Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2011, theo Công văn số 14064/BTC-NSNN ngày 20/10/2011, Bộ Tài chính tạm cấp 20,376 tỷ đồng để thực hiện chi hỗ trợ nhiên liệu, bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm thuyền viên; hỗ trợ cho tàu, một lần máy thông tin liên lạc. Kinh phí thực hiện 20,628 tỷ đồng; còn thiếu 252 triệu đồng. Năm 2012, ước thực hiện 71,03 tỷ đồng. Kinh phí đề nghị bổ sung 71,28 tỷ đồng.

(2) Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện theo Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 23/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Số hộ nghèo được hỗ trợ là 66.066 hộ. Nhu cầu kinh phí cả năm là 23,78 tỷ đồng. Kinh phí đã cấp 12,7 tỷ đồng; kinh phí đề nghị cấp bổ sung 11,08 tỷ đồng.

(3) Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 13/4/2010 của Chính phủ và Luật Người cao tuổi:

Tổng số đối tượng 67.343 người với tổng kinh phí thực hiện 163.775 triệu đồng. Kinh phí cân đối chi ngân sách địa phương 110,563 tỷ đồng; trung ương bổ sung 16,2 tỷ đồng. Phần còn thiếu đề nghị bổ sung 37,012 tỷ đồng.

(4) Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ:

Tổng nhu cầu kinh phí năm 2012 là 124,17 tỷ đồng. Trung ương bổ sung 35,06 tỷ đồng. Phần còn thiếu đề nghị bổ sung 89,11 tỷ đồng.

Phần kinh phí còn thiếu năm 2011, đề nghị tiếp tục bổ sung là: 19,2 tỷ đồng (*Bộ Tài chính đã phê duyệt tại Công văn số 8199/BTC-NSNN ngày 19/6/2012*).

(5) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ: 26,06 tỷ đồng.

(6) Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ

Đề nghị Bộ Tài chính cấp khoản kinh phí còn thiếu so với nhu cầu là: 9,9 tỷ đồng (năm 2011 thiếu 5,2 tỷ đồng, năm 2012 thiếu 4,7 tỷ đồng).

(7) Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ 1,9 tỷ đồng.

(8) Kinh phí thực hiện dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo theo Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh Quảng Ngãi được phân bổ 53 chỉ tiêu (*Quyết định số 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ*), nhu cầu kinh phí 2,87 tỷ đồng

(9) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch: Nhu cầu kinh phí thực hiện 50 tỷ đồng, ngân sách tỉnh bố trí 20 tỷ đồng; đề nghị bổ sung 30 tỷ đồng.

(10) Kinh phí mua vắc xin dịch tả lợn theo QĐ số 1791/QĐ-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ vắc xin tai xanh, vắc xin dịch tả lợn 3,1 tỷ đồng.

(11) Các chế độ về tiền lương và các khoản chi có tính chất như tiền lương: Tổng nhu cầu kinh phí 808,7 tỷ đồng; đã bố trí 50,1 tỷ đồng; phần còn thiếu đề nghị bổ sung 758,6 tỷ đồng.

III. Công tác xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013

1. Dự báo tình hình kinh tế - xã hội năm 2013:

- Tốc độ tăng trưởng GDP: 9-10 %.
- GDP bình quân đầu người: 1.855 USD/người/năm
- Giá trị sản xuất (giá so sánh 1994):
 - + Nông, lâm, ngư nghiệp tăng: 2 - 3 %;
 - + Ngành công nghiệp và xây dựng tăng: 9 - 10 %;
 - + Ngành dịch vụ tăng: 13 - 14%.
- Cơ cấu kinh tế:
 - + Nông – lâm – ngư nghiệp: 16 – 17 %;
 - + Công nghiệp – xây dựng: 58 – 59 %;
 - + Dịch vụ: 24 – 25 %.
- Tổng vốn đầu tư phát triển: 15.525 tỷ đồng.
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu: 370 triệu USD,
- Giá trị kim ngạch nhập khẩu: 745 triệu USD.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,85%.
- Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm: 38.000 lao động.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 14,36% (theo chuẩn mới).

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2013:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh là 22.100 tỷ đồng, bằng 121% so với ước thực hiện năm 2012; bao gồm (*Chi tiết theo Biểu số 1 đính kèm*):

- Thu nội địa:

Qua kết quả thảo luận lần 1, dự toán thu nội địa Cục Thuế Quảng Ngãi (địa phương) xây dựng: 15.950 tỷ đồng, tăng 6,8% so với ước thực hiện năm 2012;

Tổng Cục Thuế (Trung ương) giao 18.200 tỷ đồng; cao hơn 2.250 tỷ đồng so với dự toán Cục Thuế xây dựng; gồm thuế giá trị gia tăng từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 2.075,7 tỷ đồng và thu từ khu vực ngoài quốc doanh 175 tỷ đồng.

Giải trình và đề xuất về các khoản thu chưa thống nhất.

(1) Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất:

Trung ương xây dựng dự toán theo phương án: giá mua dầu thô bình quân 90 USD/thùng; tỷ giá 21.000 VNĐ/USD. Sản lượng tiêu thụ 6,2 triệu tấn. Tổng doanh thu 112.200 tỷ đồng. Thuế giá trị gia tăng xác định bằng 8,53% doanh thu là 9.575 tỷ đồng.

Địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở kế hoạch sản xuất của Công ty lọc hóa dầu Bình Sơn: Sản lượng dầu thô mua vào 6,5 triệu tấn (trong đó, theo kế hoạch của Công ty lọc hoá dầu Bình Sơn: mua từ mỏ Bạch Hổ 76,4%, mua từ các nguồn khác 23,6%; địa phương xây dựng lại theo tỷ lệ thực tế năm 2012 là 70% và 30%. Giá mua dầu thô bình quân 100 USD/thùng. Sản lượng tiêu thụ 5,954 triệu tấn. Tổng doanh thu 111.848 tỷ đồng. Thuế giá trị gia tăng xác định bằng 6,71% doanh thu là 7.500 tỷ đồng.

Địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở kế hoạch sản xuất của nhà máy do Công ty lọc hoá dầu Bình Sơn lập và có tham khảo thực tế phát sinh của năm 2012 như: tỷ lệ sản lượng dầu thô mua từ mỏ Bạch Hổ và từ các nguồn khác là 70% và 30%; tỷ lệ thuế giá trị gia tăng trên doanh thu năm 2012 là 6,55%. Do vậy, đề nghị trung ương chấp thuận theo số liệu dự toán của địa phương.

(2) Thuế ngoài quốc doanh: Năm 2013, dự báo doanh nghiệp sẽ có dấu hiệu hồi phục nhờ các gói hỗ trợ của Chính phủ, sản xuất kinh doanh dần ổn định nhưng chưa phát triển mạnh do chưa thoát khỏi khó khăn, nên tăng trưởng nguồn thu ở lĩnh vực này không cao. Mặt khác, hầu hết các hộ kinh doanh trên địa bàn là nhỏ lẻ, thu nhập từ kinh doanh của đa số hộ đều dưới mức chịu thuế.

Đề nghị xây dựng dự toán theo số của địa phương (805 tỷ đồng), hoặc có thể phấn đấu đến 850 tỷ đồng, tăng 16,4% so với ước thực hiện 2012 là phù hợp với mức độ tăng trưởng nguồn thu trên địa bàn của tỉnh.

Tỷ lệ % phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương ổn định như năm 2011 (trung ương 39%, địa phương 61%). Như vậy, số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 4.575,8 tỷ đồng, tăng so với dự toán trung ương giao năm 2012 là 9,3 tỷ đồng; thấp hơn dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2012 là 58,8 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Theo Thông báo số 261/TB-BTC ngày 22/6/2012, số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, Bộ Tài chính dự kiến giao 4.800 tỷ đồng.

Trên cơ sở phân tích, dự báo tình hình hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, số thu chủ yếu phụ thuộc vào lượng dầu thô nhập khẩu của Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/01/2012, dầu thô nhập từ mỏ Bạch Hổ không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế giá trị

gia tăng hàng nhập khẩu, nên nguồn thu từ hoạt động này giảm rất lớn; kết hợp với yếu tố biến động về giá dầu thô thế giới, tỷ giá ngoại tệ, thời gian bảo dưỡng định kỳ, đột xuất của Nhà máy lọc dầu Dung Quất;... Dự toán thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu năm 2013 là 1.900 tỷ đồng, bằng 70,6% so với ước thực hiện năm 2012.

- Dự toán thu phí, lệ phí năm 2013 là 23 tỷ đồng, tăng 9,5% so ước thực hiện cả năm 2012 (*Chi tiết theo Biểu số 2 đính kèm*):

+ Phí, lệ phí thuộc khu vực trung ương: Dự toán 2013 là 5,8 tỷ đồng, tăng 9,4% so thực hiện cả năm 2012

+ Phí, lệ phí thuộc địa phương quản lý: Dự toán 2013 là 17,2 tỷ đồng, tăng 9,6% so thực hiện cả năm 2012. Trong đó:

Phí, lệ phí thuộc tỉnh quản lý: Dự toán 2013 là 9 tỷ đồng, đạt tăng 9,8% so thực hiện cả năm 2012.

Phí, lệ phí thuộc huyện, thành phố quản lý: Dự toán 2013 là 4 tỷ đồng, tăng 11,1% so thực hiện cả năm 2012.

Phí, lệ phí thuộc xã, phường quản lý: Dự toán 2013 là 4,2 tỷ đồng, tăng 7,7% so thực hiện cả năm 2012.

b) Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2013 (*Chi tiết theo Biểu số 3 đính kèm*):

Năm 2013 là năm thứ 3 của thời kỳ ổn định ngân sách (2011 - 2015). Trên cơ sở nguồn thu và nhiệm vụ chi đã được phân cấp; dự toán chi ngân sách địa phương năm 2013 được xây dựng như sau:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 11.966 tỷ đồng; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 5.259 tỷ đồng; trong đó vốn cân đối ngân sách địa phương 715,8 tỷ đồng, chi từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất 200 tỷ đồng, chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động công ích 2 tỷ đồng, chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác 4.341 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên 4.770 tỷ đồng (theo mức lương tối thiểu chung 1.050.000 đồng).

- Chi dự phòng ngân sách 137 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu 1.345 tỷ đồng.

PHẦN II

Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn năm 2011, năm 2012

I. Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn

1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp:

a) Số lượng doanh nghiệp đăng ký năm 2011:

- Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới:

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới: 501 doanh nghiệp (trong đó: DNTN: 62; Cty TNHH 2 thành viên trở lên: 150; Cty TNHH 1 thành viên: 236; Công ty cổ phần: 53)

- Số vốn đăng ký, vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp:

+ Số vốn đăng ký: 3.777.143 triệu đồng

+ Vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp: 7.539 triệu đồng/1 doanh nghiệp

- Số lượng doanh nghiệp giải thể: 119 doanh nghiệp.

b) Số lượng doanh nghiệp đăng ký 6 tháng đầu năm 2012:

- Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới:

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới: 210 doanh nghiệp (trong đó: DNTN: 32; Cty TNHH 2 thành viên trở lên: 71; Cty TNHH 1 thành viên: 85; Công ty cổ phần: 21)

- Số vốn đăng ký, vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp:

+ Số vốn đăng ký: 672.811 triệu đồng

+ Vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp: 3.203 triệu đồng/1 doanh nghiệp

- Số lượng doanh nghiệp giải thể: 37 doanh nghiệp.

2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn:

a) Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

- *Kết quả năm 2011:*

+ Kết quả hoạt động về doanh thu, lợi nhuận: Doanh thu: 143.296,346 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế: 900,488 tỷ đồng

+ Kết quả đóng góp GDP, đóng góp vào ngân sách địa phương: 7.929 tỷ đồng.

+ Tham gia xuất khẩu: 195,5 triệu USD

+ Tạo việc làm: 51.626 lao động

+ Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp: 40.049,477 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn: 35,6%

+ Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi: 2.540 doanh nghiệp

+ Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ: 634 doanh nghiệp

- *Kết quả 6 tháng đầu năm 2012:*

+ Doanh thu: 81.701 tỷ đồng

+ Kết quả đóng góp GDP, đóng góp vào ngân sách địa phương: 7.465 tỷ đồng.

b) Đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp:

- Thuận lợi:

+ Quảng Ngãi là một tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có lợi thế trong phát triển kinh tế biển với Khu kinh tế Dung Quất có các ngành công nghiệp quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng và toàn quốc. Những năm vừa qua, kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao; cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo xu hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Ngoài KKT Dung Quất và các KCN của tỉnh; các cụm công nghiệp-làng nghề liên tiếp được hình thành, môi trường đầu tư không ngừng được cải thiện, đặc biệt cùng với chính sách chung của cả nước, tỉnh Quảng Ngãi cũng hết sức quan tâm tới việc phát triển doanh nghiệp và phát huy vai trò của doanh nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Được UBND tỉnh tạo điều kiện tổ chức nhiều cuộc gặp gỡ đối thoại với các doanh nghiệp và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các ngành, các cấp kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp để doanh nghiệp ổn định sản xuất kinh doanh.

+ Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tập trung vào việc thực hiện tốt cơ chế một cửa tại các cơ quan, đơn vị trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp đăng ký mới và vốn đăng ký có xu hướng tăng dần qua các năm; từ năm 2005 đến nay tỷ trọng loại hình doanh nghiệp đã dần có thay đổi, Doanh nghiệp tư nhân ngày càng ít được nhà đầu tư lựa chọn, loại hình công ty TNHH, công ty cổ phần được lựa chọn nhiều hơn, nhiều nhất là Công ty TNHH 1 thành viên, tỷ lệ vốn bình quân của 1 doanh nghiệp được tăng dần.

Chính vì vậy, trong giai đoạn này số lượng doanh nghiệp được thành lập mới của tỉnh đã tăng lên đáng kể. Tính đến hết năm 2011, trên địa bàn tỉnh có trên 3.300 doanh nghiệp đang hoạt động (trong đó: Ngành xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo: 1.060 DN; Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 378 DN; Ngành thương mại và dịch vụ: 1.862 DN) với số vốn đăng ký trên 34.000 tỷ đồng. Nhiều doanh nghiệp sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư đã tranh thủ đầu tư đưa vào hoạt động kinh doanh, mạnh dạn đầu tư thiết bị công nghệ mới, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để giảm giá thành, giảm nhân công và hoạt động kinh doanh đạt nhiều hiệu quả hơn; nhiều doanh nghiệp đã đầu tư, kinh doanh vào lĩnh vực ngành nghề chậm thu hồi vốn được nhà nước khuyến khích như: Trồng rừng, nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh điện, giáo dục, y tế, đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề,...

Doanh nghiệp nói chung, trong năm qua kinh doanh có lãi, đóng góp vào ngân sách nhà nước tăng; Đa số doanh nghiệp lệ thuộc vào nguồn vốn vay, mà hệ thống ngân hàng thì thắt chặt tín dụng, cho nên các ngân hàng thương mại buộc phải lựa chọn các doanh nghiệp đáp ứng tốt các điều kiện vay vốn mới thực hiện cho vay. Các ngân hàng đã chủ động lựa chọn khách hàng uy tín để cho vay, như ưu tiên các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu các mặt

hàng chủ lực, các ngành kinh tế mũi nhọn, rà soát các dự án có hiệu quả, các khách hàng kinh doanh trong lĩnh vực trọng yếu có tác động tích cực đến việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Sự phát triển tích cực của các doanh nghiệp trong những năm qua đã góp phần to lớn vào việc hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu cho ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động và các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo của tỉnh.

- Khó khăn:

+ Trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp đa số doanh nghiệp, vốn vay chiếm gần 60% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp; trong khi đó năm 2011 doanh nghiệp phải chịu lãi suất vay cao, vì vậy khả năng sinh lãi của doanh nghiệp nhỏ và vừa giảm, một số doanh nghiệp lợi nhuận không bù đắp lãi vay được, hoạt động cầm chừng để chờ cơ hội.

+ Tình hình đầu tư trong nước vào tỉnh 6 tháng đầu năm 2012 giảm so với các năm trước. Mặc dù, kinh tế trong nước và của tỉnh đang dần phục hồi nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như giá cả một số mặt hàng tăng theo đã ảnh hưởng đến sự phát triển, nhất là sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và đời sống của người dân; dẫn đến số lượng doanh nghiệp đăng ký mới của tỉnh chỉ đạt 71,67 % so với cùng kỳ năm trước. Do vậy, tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh gắn với hỗ trợ phát triển thị trường theo các doanh nghiệp vẫn còn có những khó khăn, hạn chế mang tính đặc trưng và lâu dài ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và phát triển như: qui mô doanh nghiệp nhỏ; trình độ công nghệ lạc hậu; khả năng quản trị doanh nghiệp yếu; việc tiếp cận nguồn tín dụng và mặt bằng sản xuất khó; mối liên kết với các doanh nghiệp lớn còn thấp; Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp còn thiếu và yếu; Công tác nghiên cứu thị trường và xây dựng thương hiệu còn yếu kém; Mức độ hiểu biết và quan tâm đến luật pháp còn thấp; một số doanh nghiệp chưa tự giác tuân thủ pháp luật, lợi dụng kẽ hở pháp luật để trục lợi; cạnh tranh không lành mạnh chèn ép lẫn nhau hay sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Hiện tượng phổ biến nhất là ghi hoá đơn không trung thực, mua bán hoá đơn lòng vòng,... gây thất thu thuế cho Nhà nước. Tình trạng các DN bị các cơ quan chức năng xử lý vì vi phạm các chế độ về thuế, tài chính còn khá phổ biến; Chưa thực hiện đầy đủ chế độ đối với người lao động. Đội ngũ doanh nhân mới hình thành và phát triển, chưa có tích lũy nhiều về vốn, trí thức, công nghệ, truyền thống kinh doanh. Vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân chưa được chú trọng.

Nguyên nhân của những hạn chế: Do sở hỏ, lòng lèo và bất cập của hệ thống các quy định pháp luật và công tác quản lý nhà nước; Đội ngũ doanh nhân của tỉnh trẻ, thiếu kinh nghiệm, chưa có tích lũy nhiều về vốn, trí thức, công nghệ, truyền thống kinh doanh; Sự quan tâm của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể đối với doanh nhân còn hạn chế, chưa có được sự thống nhất nhận thức về vai trò của doanh nhân trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, cải cách hành chính còn chậm, công tác đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân chưa được chú trọng, công tác phát triển đảng trong đội ngũ doanh nhân và việc xây dựng tổ

chức đảng, tổ chức chính trị-xã hội trong doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước còn nhiều bất cập.

II. Tình hình tín dụng trên địa bàn

1. Một số chỉ tiêu về hoạt động ngân hàng trên địa bàn (đến ngày 31/7/2012):

a) Tổng nguồn vốn huy động đạt 14.177 tỷ đồng, tăng 20,78% so với 31/12/2011. Trong đó:

- Tiền gửi tiết kiệm: 8.640 tỷ đồng, tăng 20,15%
- Tiền gửi của tổ chức kinh tế: 4.254 tỷ đồng, tăng 15,63%
- Phát hành giấy tờ có giá: 1.283 tỷ đồng, tăng 47,64%.

b) Tổng dư nợ đạt 23.426 tỷ đồng, tăng 8,32% so với 31/12/2011. Trong đó:

- Dư nợ cho vay ngắn hạn: 13.417 tỷ đồng, tăng 14,43%
- Dư nợ cho vay trung, dài hạn: 10.009 tỷ đồng, tăng 1,08%.

c) Nợ xấu: 358 tỷ đồng, chiếm 1,53% tổng dư nợ.

2. Tình hình cho vay đối với doanh nghiệp trên địa bàn

a) Tình hình vay, trả nợ của doanh nghiệp:

Trong 7 tháng đầu năm 2012, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã cho doanh nghiệp vay 25.455 tỷ đồng và thực hiện thu nợ 23.722 tỷ đồng.

b) Tổng dư nợ:

Đến 31/7/2012, có 1.369 doanh nghiệp đang vay vốn tại các ngân hàng thương mại với tổng số dư nợ là 17.083 tỷ đồng, tăng 11,29% so với 31/12/2011, chiếm gần 73% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn. Trong đó:

- *Phân theo thời hạn cho vay:*

+ Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 10.582 tỷ đồng chiếm 62% tổng dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 6.501 tỷ đồng chiếm 38% tổng dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Phân theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, mặt hàng:*

- *Phân theo đối tượng doanh nghiệp:*

(Chi tiết số liệu kèm theo - Biểu số 4a, 4b)

c) Chất lượng tín dụng:

Tổng số nợ xấu là 233 tỷ đồng chiếm 1,36% tổng dư nợ cho vay doanh nghiệp.

3. Những khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp:

Hiện nay, các doanh nghiệp trên địa bàn phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa năng lực tài chính hạn chế, năng lực cạnh tranh thấp, hàng hoá sản xuất chậm tiêu thụ nên khả năng hấp thụ vốn ngân hàng gặp khó khăn.

PHẦN III

Đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn, giảm, giãn, hoãn đối với một số sắc thuế theo Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội, Nghị quyết 13/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 29/2012/QH13 của Quốc hội

Thực hiện các Nghị quyết, Quyết định trên, Cục Thuế đã thông báo, phổ biến đến tất cả doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn những nội dung về miễn, giảm, gia hạn thuế theo các Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Chính phủ; đã tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp kết hợp triển khai, hướng dẫn thủ tục miễn, giảm, gia hạn thuế theo các Nghị quyết, Quyết định nêu trên. Đồng thời, thực hiện miễn, giảm, gia hạn thuế cho các doanh nghiệp, cá nhân thuộc đối tượng được nhanh chóng, kịp thời, đúng chế độ, thủ tục quy định.

Kết quả thực hiện như sau:

1. Thực hiện Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội

Tổng số thuế miễn, giảm: 9,4 tỷ đồng. Trong đó:

- Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với những doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh là 7,1 tỷ đồng.
- Miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công đến bậc 1 từ tháng 8/2011 đến hết tháng 12/2011 là: 2,3 tỷ đồng.

2. Thực hiện Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội

Dự kiến tổng số thuế miễn, giảm: 35,22 tỷ đồng. Trong đó:

- Dự kiến giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa: 30,6 tỷ đồng.
- Dự kiến miễn thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhà trọ, trông trẻ là: 0,12 tỷ đồng.
- Dự kiến miễn thuế thu nhập cá nhân từ tháng 7/2012 đến hết tháng 12/2012 đối với cá nhân có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công đến bậc 1 là: 4,5 tỷ đồng.

3. Thực hiện Quyết định 21/2011/QĐ-TTg ngày 6/4/2011 và Quyết định 54/2011/QĐ-CP ngày 11/10/2011 của Chính phủ

Gia hạn thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2011 cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là: 32,2 tỷ đồng.

4. Thực hiện Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ

Tổng số thuế được miễn, giảm, gia hạn: 215,32 tỷ đồng. Trong đó:

- Gia hạn 6 tháng thuế GTGT của các doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là: 72,8 tỷ đồng.
- Giảm 50% tiền thuê đất phải nộp của năm 2012: 2 tỷ đồng.
- Miễn thuế môn bài năm 2012 đối với hộ đánh bắt hải sản và hộ sản xuất muối là: 0,72 tỷ đồng.

- Gia hạn 12 tháng tiền sử dụng đất đối với các chủ đầu tư dự án có khó khăn về tài chính là: 139,8 tỷ đồng.

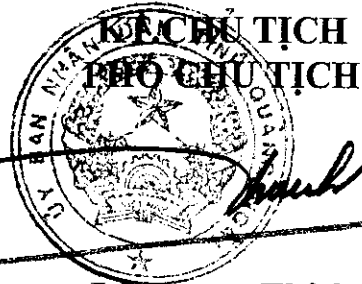
(Chi tiết theo Biểu số 5 đính kèm).

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Thường trực Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội./.

Nơi nhận:

- TT Ủy ban Tài chính-NS Quốc hội (10 bản);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh;
- Ngân hàng NN – CN tỉnh QNgãi;
- VPUB: CPVP(ĐNMN); P.KTTH, ĐNMN; CBTH
- Lưu:VT KTTH(dqv290).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Quang Thích

PHIÊN BẢN SÁCH NHÀ NƯỚC TỰ NĂM 2011
Tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 7/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2012							Năm 2013			
		Thực hiện	TH 2011	% so TH 2010	DT TW	DT Tỉnh	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện cả năm	% so dự toán Tỉnh	% so TH 2011	Dự toán	% so TH cả năm 2012
A	B	1	2	3=1/2	4	5	6	7	8=7/5	9=7/1	10	11=10/7
A	Tổng thu CD NSNN	17.445.784	15.213.736	114,7	19.694.000	18.298.300	9.549.263	18.230.000	99,6	104,5	22.100.000	121,2
1	Thu nội địa	7.853.784	8.431.736	93,1	14.294.000	14.398.300	7.683.263	15.540.000	107,9	197,9	17.300.000	111,3
1	Thu từ Kinh tế quốc doanh	6.320.778	7.132.993	88,6	12.730.000	12.782.000	6.737.278	13.932.000	109,0	220,4	15.600.000	112,4
2	Thu từ Đầu tư nước ngoài	276.349	325.760	84,8	170.000	170.000	237.355	260.000	152,9	94,1	80.000	30,8
3	Thu Ngoài quốc doanh	635.259	301.098	211,0	700.000	737.000	386.595	770.000	104,5	121,2	925.000	120,1
4	Thu SDD nông nghiệp	843	580	145,3			203	200		23,7		0,0
5	Thu Thuế nhập cá nhân	120.032	112.826	106,4	115.000	115.000	79.770	134.600	117,0	112,1	100.000	74,3
6	Lệ phí trước bạ	61.962	53.733	115,3	66.000	66.500	30.657	52.000	78,2	83,9	61.000	117,3
7	Thu Xổ số kiến thiết	47.226	36.152	130,6			32.978			0,0		
8	Phí xăng dầu (Thuế BVMT)	150.432	113.450	132,6	137.000	151.000	100.614	180.000	119,2	119,7	198.000	110,0
9	Các loại phí, lệ phí	23.870	24.845	96,1	27.000	27.000	11.879	21.000	77,8	88,0	23.000	109,5
10	Các khoản thu về nhà đất	199.389	308.469	64,6	313.000	313.800	68.481	151.000	48,1	75,7	214.000	141,7
	Thuế nhà đất (Phí NN)	7.937	8.569	92,6	4.000	4.800	583	4.000	83,3	50,4	4.000	100,0
	Thuế CQ sử dụng đất	64	43	148,8			33			0,0		
	Thu tiền thuê đất	22.567	11.565	195,1	9.000	9.000	4.466	7.000	77,8	31,0	10.000	142,9
	Thu tiền sử dụng đất	168.821	288.292	58,6	300.000	300.000	63.399	140.000	46,7	82,9	200.000	142,9
11	Thu tiền bán nhà SHHH	1.387	195	711,3			155	200		14,4		0,0
12	Thu khác ngân sách	34.987	45.293	77,2	24.000	24.000	22.627	25.000	104,2	71,5	25.000	100,0
13	Thu tại xã	28.496	12.494	228,1	12.000	12.000	8.249	14.000	116,7	49,1	14.000	100,0

TT	Nội dung	Năm 2011			Năm 2012					Năm 2013		
		Thực hiện	TH 2010	% so TH 2010	DT TW	DT Tỉnh	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện cả năm	% so dự toán Tỉnh	% so TH 2011	Dự toán	% so TH cả năm 2012
A	B	1	2	3=1/2	4	5	6	7	8=7/5	9=7/1	10	11=10/7
II Thu đầu thô												
III Thu cân đối ngân sách từ xuất nhập khẩu												
Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		9.592.000	6.782.000	141,4	5.400.000	3.900.000	1.866.000	2.690.000	69,0	28,0	4.800.000	178,4
a	Thuế XK, NK và TTDB hàng NK	43.000	41.000	104,9			16.000			0,0		
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.549.000	6.741.000	141,7			1.850.000			0,0		
Hoàn thuế GTGT hàng 2 nhập khẩu												
Thu viện trợ không hoàn lại												
V	Thu chuyển nguồn	1.377.589	1.185.822					2.081.618				

(Ghi chú: Không tính thu từ Xổ số kiến thiết vào tổng thu cân đối ngân sách)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ TỪ NĂM 2011

Tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Báo cáo số 77/BC-UBND ngày 07/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2011		Ước thực hiện năm 2012			Dự toán 2013	
		Tổng thu	So DT (%)	Dự toán	Ước tổng số thu	So dự toán (%)	Dự toán	So ước tổng thu 2012 (%)
A	B	1	2	3	4	5=3/4	6	7=6/3
	TỔNG SỐ	23.870	85,3	27.000	21.000	77,8	23.000	109,5
A	Phí, lệ phí thuộc khu vực trung ương	5.868		6.000	5.300	88,3	5.800	109,4
1	Phí bảo vệ môi trường	665			790		900	113,9
2	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực	2.160			2.000		2.100	105,0
3	Ấn phí	1.385			900		1.000	111,1
4	Phí thi hành án	170			60		60	100,0
5	Lệ phí đăng ký, cấp biển PT tiện giao thông	665			600		700	116,7
6	Các khoản phí, lệ phí khác	823			950		1.040	109,5
B	Phí, lệ phí thuộc địa phương quản lý	18.002		21.000	15.700	74,8	17.200	109,6
I	Phí, lệ phí thuộc tỉnh quản lý	9.146		9.000	8.200	91,1	9.000	109,8
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	286			200		300	150,0
2	Phí sát hạch đủ ĐK cấp văn bằng, chứng chỉ	1.440			1.400		1.500	107,1
3	Phí bảo vệ môi trường	2.946			2.200		2.500	113,6
4	LP cấp chứng chỉ, chứng nhận	1.525			1.700		1.800	105,9
5	Lệ phí công chứng	1.227			900		1.000	111,1
6	Các khoản phí, lệ phí khác	1.722			1.800		1.900	105,6
II	Phí, lệ phí thuộc huyện, thành phố quản lý	4.311		6.000	3.600	60,0	4.000	111,1
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	193			250		400	160,0
2	Phí đấu thầu, đấu giá	251			500		600	120,0
3	Ấn phí	363			350		350	100,0
4	Phí bảo vệ môi trường	1.429			1.200		1.300	108,3
5	Lệ phí địa chính	289			50		50	100,0
6	Các khoản phí, lệ phí khác	1.786			1.250		1.300	104,0
III	Phí, lệ phí thuộc xã, phường quản lý	4.545		6.000	3.900	65,0	4.200	107,7
1	Phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước	811			860		900	104,7
2	Phí đấu thầu, đấu giá	468			250		300	120,0
3	Lệ phí công chứng	584			700		750	107,1
4	Lệ phí chứng thực	1.098			700		750	107,1
5	Phí bảo vệ môi trường	126			150		160	106,7
6	Các khoản phí, lệ phí khác	1.458			1.240		1.340	108,1

QUẢNG BẮC
SẢN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NĂM 2011
Tỉnh Quảng Ngãi
Định mức chi tiêu ngân sách địa phương UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2011		Năm 2012							Năm 2013	
		Thực hiện 2010	TH 2010	DT TV giao	DT UBND tỉnh giao	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện cả năm	% so dự toán Tỉnh	% so TH 2011	Dự toán	% so TH cả năm 2012	
	B	1	2	3=1/2	4	5	6	7	8=7/5	9=7/1	10	11=10/7
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.248.162	5.915.254	122,5	6.444.578	6.444.578	3.953.980	8.240.319	127,9	113,7	11.965.995	145,2
1	Chi cần đối ngân sách địa phương	6.545.741	4.542.456	144,1	5.984.798	5.893.829	3.560.800	7.273.475	123,4	111,1	10.221.235	140,5
1	Chi đầu tư phát triển	2.566.278	1.678.683	152,9	2.083.300	2.085.300	1.363.620	2.583.680	123,9	100,7	5.258.950	203,5
	1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.531.352	1.548.046	163,5	2.081.300	2.083.300	1.363.620	2.256.680	108,3	89,1	5.256.950	233,0
	a. Vốn cần đối ngân sách địa phương	831.802			713.800	715.800		715.800	100,0	86,1	715.800	100,0
	b. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000			300.000	300.000		140.000	46,7	46,7	200.000	142,9
	c. Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.399.550			1.067.500	1.067.500		1.400.880	131,2	100,1	4.341.150	309,9
2	Chi đầu tư và hỗ trợ các DN theo chế độ	4.926	4.050	121,6	2.000	2.000		2.000	100,0	40,6	2.000	100,0
3	Chi từ nguồn vay đầu tư theo khoản 3 Điều 81	30.000	126.587	23,7				325.000				0,0
2	Chi thường xuyên (*)	3.978.323	2.862.633	139,0	3.763.368	3.670.367	2.141.040	4.415.127	120,3	111,0	4.770.448	108,0
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	12.845	10.879	118,1		21.519	13.000	21.519	100,0	167,5	21.519	100,0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	503.985	325.029	155,1		485.089	263.040	500.402	103,2	99,3	513.719	102,7
3	Chi SN hoạt động môi trường		22.786	-	35.970	51.640	30.000	51.640	100,0		51.640	100,0
4	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.372.537	1.068.193	128,5	1.494.044	1.495.753	882.000	1.923.239	128,6	140,1	2.150.836	111,8
	- Chi sự nghiệp giáo dục	1.260.507	955.781	131,9	1.370.788	1.370.788	810.000	1.783.274	130,1	141,5	2.005.871	112,5
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	112.030	112.412	99,7		124.965	72.000	139.965	112,0	124,9	144.965	103,6
5	Chi sự nghiệp y tế	581.108	246.158	236,1		505.982	280.000	576.127	113,9	99,1	604.481	104,9
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.412	10.721	125,1	19.540	20.684	12.000	20.816	100,5	155,2	21.150	101,6
7	Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao - du lịch	46.282	45.516	101,7		72.723	43.000	77.063	106,0	166,5	80.468	104,4
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	18.495	17.764	104,1		20.867	12.000	22.683	108,7	122,6	24.708	108,9
9	Chi đảm bảo xã hội	333.934	301.816	110,6		231.010	134.000	244.949	106,0	73,4	258.554	105,6
10	Chi quản lý hành chính	875.736	672.002	130,3		664.140	410.000	850.078	128,0	97,1	902.762	106,2
11	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	120.951	67.827	178,3	-	84.910	52.000	110.561	130,2	91,4	124.561	112,7
	- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn NH	60.457	28.716	210,5		33.109	20.000	41.000	123,8	67,8	45.000	109,8
	- Chi quốc phòng địa phương	60.494	39.111	154,7		51.801	32.000	69.561	134,3	115,0	79.561	114,4
12	Chi khác ngân sách	99.038	73.942	133,9		16.050	10.000	16.050	100,0	16,2	16.050	100,0

STT	Nội dung	Năm 2011				Năm 2012					Năm 2013	
		Thực hiện	Thực hiện 2010	% so TH 2010	DT TW giao	DT HĐND tỉnh giao	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện cả năm	% so dự toán Tỉnh	% so TH 2011	Dự toán	% so TH cả năm 2012
		1	2	3=1/2	4	5	6	7	8=7/5 Tỉnh	9=7/1	10	11=10/7
3	Chi cấp hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100,0	1.140	1.140	56.140	1.140	100,0	1.140	1.140	100,0
4	Dự phòng				136.990	137.022	56.140	137.022	100,0	137.022	137.022	100,0
5	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương							136.506			53.675	39,3
II	VI. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTU	571.780	1.224.570	46,7	234.986	325.955	250.186	742.050	227,7	129,8	1.345.560	181,3
III	Các chương trình mục tiêu quốc gia	130.641	148.228	88,1	224.794	224.794	142.994	224.794	100,0	172,1	399.200	177,6
1	CTMTQG Việc làm và dạy nghề	16.215	410	3.954,9	28.070	28.070		28.070	100,0	173,1	30.870	110,0
2	CTMTQG Giảm nghèo	23.279	32.460	71,7	71.763	71.763		71.763	100,0	308,3	78.940	110,0
3	CTMTQG Nước sạch và vệ sinh MTNT		24.200	-	11.050	11.050		11.050	100,0		35.560	321,8
4	CTMTQG Y tế	7.696	9.697	79,4	9.231	9.231		9.231	100,0	119,9	10.160	110,1
5	CTMTQG Dân số và KHH gia đình	10.680	9.904	107,8	11.029	11.029		11.029	100,0	103,3	12.130	110,0
6	CTMTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm	2.145	1.897	113,1	2.752	2.752		2.752	100,0	128,3	3.030	110,1
7	CTMTQG Văn hóa	7.416	6.170	120,2	8.610	8.610		8.610	100,0	116,1	9.470	110,0
8	CTMTQG Giáo dục và đào tạo	59.070	61.700	95,7	63.870	63.870		63.870	100,0	108,1	70.260	110,0
9	CTMTQG Phòng chống ma túy	1.200	1.000	120,0	1.500	1.500		1.500	100,0	125,0	1.650	110,0
10	CTMTQG Phòng chống tội phạm	940	790	119,0	1.000	1.000		1.000	100,0	106,4	1.100	110,0
11	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới				12.940	12.940		12.940	100,0		107.000	826,9
12	CTMTQG Phòng chống HIV/AIDS	2.000			2.569	2.569		2.569	100,0	128,5	2.830	110,2
	CTMTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo				410	410		410	100,0		36.200	8.829,3
B. VỐN TRÁI PHÉU CHÍNH PHỦ												
	Tổng vốn TPCP phân bổ cho địa phương				118.065	118.065		115.735			910.859	
	Dự án hoàn thành trong năm 2012					19.600		17.270			30.785	
	Dự án dở dang					98.465		98.465				
	Dự án tạm đình hoãn, gián tiến độ											

(*) Chi thường xuyên đã bao gồm chi cải cách tiền lương và có tính chất như tiền lương

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHO VAY DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ ĐẾN NGÀY 31/7/2012

(Kèm theo Báo cáo số 197/BC-UBND ngày 07/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp	Dư nợ	
			Tổng số	Nợ xấu
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	12	137	7
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	9	49	2
3	Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản	11	49	0
4	Khai thác, sản xuất than, quặng kim loại, khai khoáng khác và các dịch vụ đi kèm	20	2.324	2
5	Khai thác, sản xuất dầu thô, khí đốt tự nhiên và các dịch vụ đi kèm	15	6.688	3
6	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	29	1.064	0
7	Ngành dệt, may mặc, da và các sản phẩm liên quan	5	5	0
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	56	1.068	55
9	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	7	22	6
10	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	0	0	0
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1	1	0
12	Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	7	44	0
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (trừ xi măng).	4	45	0
14	Sản xuất xi măng	2	30	0
15	Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị).	10	99	1
16	Sản xuất thiết bị điện, điện tử máy tính và sản phẩm quang học	4	9	0
17	Sản xuất máy móc, thiết bị (trừ thiết bị điện, điện tử), phương tiện vận tải (trừ đóng tàu, thuyền), xe có động cơ và dịch vụ đi kèm	12	599	0
18	Công nghiệp đóng tàu và thuyền	1	1	0
19	Công nghiệp khác	12	93	0
20	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	18	1.082	0
21	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0	0	0
22	Xây dựng	395	1.545	46
23	Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	305	1
24	Thương mại công nghiệp nặng	28	47	0
25	Thương mại (trừ thương mại công nghiệp nặng)	446	1.001	45
26	Vận tải, kho bãi	98	410	18
27	Dịch vụ thông tin, bưu chính, viễn thông	5	17	0
28	Hoạt động xuất bản, in ấn, điện ảnh, phát thanh truyền hình và âm nh	5	2	0
29	Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	47	182	32
30	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm	0	0	0
31	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	5	0
32	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	0
33	Giáo dục và đào tạo	9	34	5
34	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	18	2
35	Dịch vụ khác	78	105	8
TỔNG CỘNG		1.369	17.083	233

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHO VAY DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
ĐẾN 31/7/2012**

(Kèm theo Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 07/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Loại hình doanh nghiệp	Dư nợ (tỷ đồng)	
		Tổng số	Nợ xấu
1	Công ty nhà nước	588	0
2	Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều	8.148	0
3	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần góp vốn của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	277	9
4	Công ty TNHH khác	3.582	149
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	802	5
6	Công ty cổ phần khác	3.201	48
7	Công ty hợp danh	0	0
8	Doanh nghiệp tư nhân	465	22
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20	0
Tổng cộng:		17.083	233

Biểu số 5

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM, GIA HẠN THUẾ
THEO NGHỊ QUYẾT 08/2011/QH13, NGHỊ QUYẾT 29/2012/QH13 CỦA QUỐC HỘI
VÀ CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Báo cáo số 19/BC-UBND ngày 07/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Loại thuế miễn, giảm, gia hạn	CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH				Tổng cộng
		Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 6/8/2011 của Quốc Hội	Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc Hội	Quyết định 21/2011/QĐ-TTg ngày 6/4/2011 và Quyết định 54/2011/QĐ-TTg ngày 11/10/2011 của TTg Chính phủ	Nghị quyết 13/2012/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ	
	Miễn thuế	9.407	35.229	32.196	215.356	292.188
	- Thuế Thu nhập DN	7.067	30.611	32.196	0	69.874
	- Thuế Thu nhập cá nhân	2.340	4.500	0	0	6.840
	- Thuế Giá trị gia tăng	0	118	0	72.792	72.910
	- Thuế môn bài	0	0	0	725	725
	- Tiền thuê đất	0	0	0	2.000	2.000
	- Tiền sử dụng đất	0	0	0	139.839	139.839
1	Miễn thuế	2.340	4.618	0	725	7.683
	- Thuế Thu nhập DN					0
	- Thuế Thu nhập cá nhân	2.340	4.500			6.840
	- Thuế Giá trị gia tăng		118			118
	- Thuế môn bài				725	725
	- Tiền thuê đất					0
	- Tiền sử dụng đất					0
2	Giảm thuế	7.067	30.611	0	2.000	39.678
	- Thuế Thu nhập DN	7.067	30.611			37.678
	- Thuế Thu nhập cá nhân					0
	- Thuế Giá trị gia tăng					0
	- Thuế môn bài					0
	- Tiền thuê đất				2.000	2.000
	- Tiền sử dụng đất					0
3	Gia hạn thuế	0	0	32.196	212.631	244.827
	- Thuế Thu nhập DN			32.196		32.196
	- Thuế Thu nhập cá nhân					0
	- Thuế Giá trị gia tăng				72.792	72.792
	- Thuế môn bài					0
	- Tiền thuê đất					0
	- Tiền sử dụng đất				139.839	139.839